

Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC
396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh - TP. HCM
0303522206

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2010

TOHO(SMC)

Chi tiêu	MS	TM	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)	Năm nay (2010)	Năm trước (2009)	
			4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.25	1.567.639.359.924	1.245.726.116.086	4.220.944.328.581	3.188.902.640.974	
Trong đó:							
Doanh thu xuất khẩu					14.642.157.331	1.451.636.764	
Doanh thu hàng hoá			1.567.546.239.924	1.245.617.996.086	4.205.996.811.250	3.187.126.644.210	
Doanh thu dịch vụ			93.120.000	108.120.000	305.360.000	324.360.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.671.563.510	59.210.352	27.793.333.510	3.241.367.147	
3. Doanh thu thuần	10		1.539.967.796.414	1.245.666.905.734	4.193.150.995.071	3.185.661.273.827	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.512.321.607.174	1.232.144.820.840	4.089.470.849.121	3.137.640.469.696	
5. Lợi nhuận gộp	20		27.646.189.240	13.522.084.894	103.680.145.950	48.020.804.131	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.735.835.838	12.076.057.885	28.202.764.271	19.078.875.399	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12.910.057.466	5.488.112.099	46.033.669.361	14.172.008.945	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		12.909.522.009	4.442.667.627	41.793.707.887	12.625.518.202	
Dự phòng tài chính					(955.787.442)		
8. Chi phí bán hàng	24		6.367.693.533	5.701.444.346	22.383.924.480	15.862.626.664	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.793.093.433	3.481.817.963	11.915.921.616	9.178.403.570	
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		8.311.180.646	10.926.768.371	51.549.394.764	27.886.640.351	

TOHO(SMC)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)	Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
			4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		1.315.178.607	4.203.651.541	2.161.935.033	7.358.883.601
12. Chi phí khác	32		1.100.000	550.872.213	68.735.390	2.650.733.296
13. Lợi nhuận khác	40		1.314.078.607	3.652.779.328	2.093.199.643	4.708.150.305
14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.625.259.253	14.579.547.699	53.642.594.407	32.594.790.656
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.077.504.907	1.212.268.365	5.343.264.158	2.724.714.798
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.547.754.346	13.367.279.334	48.299.330.249	29.870.075.858
Lãi/lỗ sau thuế phân bổ cho:						
19. Cổ đông thiểu số						
20. Cổ đông Công ty (mẹ)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		583	987	3.242	2.521

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Jun

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Jun

Ngày tháng năm 20

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh